

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/DS-ST
Ngày: 20-9-2019
“V/v tranh chấp hợp đồng hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Hà Minh Tấn

2/ Bà Nguyễn Thị Duyên.

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hiếu Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện TÂN T, tỉnh Long An

Trong ngày 20/9/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TÂN T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2019/TLST-DS ngày 29 tháng 08 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐXXST-DS ngày 05/9/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Ngọc N, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp Thận C, xã Bắc H, huyện TÂN T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Kim L, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Ấp Thận C, xã Bắc H, huyện TÂN T, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án của nguyên đơn như sau:

Bà Nguyễn Kim L có tham gia dây hui do bà N làm đầu thảo. Bà L đã hốt toàn bộ số tiền hui, số tiền bà L đóng lại còn thiếu tổng cộng là 63.200.000 đồng. Giữa bà N và bà L đã thỏa thuận thống nhất số tiền nợ hui là 63.200.000 đồng và bà L đã viết biên nhận mượn tiền của bà N theo biên nhận ngày 04/11/2018.

Bà N yêu cầu bà Nguyễn Kim L trả số tiền là 63.200.000 đồng và đồng ý cho bà L trả dần mỗi tháng 1.000.0000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ trên.

Theo đơn bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án của bị đơn như sau:

Bà L có tham gia hụi do bà Phạm Ngọc N làm đầu thảo, bà L đã hốt hụi và còn nợ lại bà N số tiền hụi là 63.200.000 đồng. Hiện nay, bà yêu cầu được trả dần số tiền này mỗi tháng là 300.000 đồng do hiện nay hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bà không có khả năng trả mỗi tháng 1.000.000 đồng theo yêu cầu của bà N.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền 63.200.000 đồng và đồng ý cho bà L trả dần mỗi tháng 1.000.0000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà N khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền nợ hụi là 63.200.000 đồng. Do đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là vụ án “Tranh chấp hợp đồng hụi” giữa nguyên đơn là bà N và bị đơn bà L.

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TÂN T.

[2] Về việc bị đơn vắng mặt tại phiên tòa: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên đã đủ điều kiện xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

Về số nợ: nguyên đơn và bị đơn đều trình bày thống nhất bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hụi là 63.200.000 đồng. Tuy nhiên, giữa các đương sự chỉ không thống nhất về thời gian trả. Nguyên đơn yêu cầu trả số tiền 63.200.000 đồng với hình thức trả 1.000.000đ/tháng, bị đơn xin trả dần 300.000đ/tháng. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự vẫn không thỏa thuận được với nhau. Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ ý kiến, bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có quyền thực hiện

thủ tục yêu cầu thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí. Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn là bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả cho bà N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà L có đơn đề nghị xem xét giảm án phí do hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không đủ tài sản để nộp án phí có xác nhận của UBND xã nơi cư trú nên xét giảm $\frac{1}{2}$ án phí cho bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các điều 288, 357, 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 13; điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc N.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Ngọc N số tiền 63.200.000 đ (Sáu mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

2. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1/ Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 3.160.000đ (Ba triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí nhưng được xét giảm $\frac{1}{2}$ án phí với số tiền là 1.580.000đ. Số tiền án phí bà L còn phải tiếp tục nộp là 1.580.000đ.

3.2/ Bà Phạm Ngọc N không phải chịu án phí. Bà Phạm Ngọc N được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.580.000đ tại biên lai thu số 0000572 ngày 28/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TÂN T.

4.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Án xử sơ thẩm công khai có mặt các đương sự. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TÂN T;
- Chi cục THADS huyện TÂN T;
- TAND tỉnh Long An;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Ánh